

UNIT 4: FOR A BETTER COMMUNITY

A. VOCABULARY

Or	New words and Meaning	Example
1	advertisement /əd'vɜ:tismənt/ (n): quảng cáo, rao vặt	- I saw your advertisement in the Youth Newspaper yesterday. - Tôi thấy quảng cáo của các bạn trên tờ Thanh Niên hôm qua.
2	announcement /ə'naʊnsmənt/ (n): thông báo	- This announcement is very important. - Thông báo này rất quan trọng.
3	apply /ə'plai/(v): nộp đơn xin việc	- When I saw the job advertisement on the Internet, I applied and was chosen. - Khi tôi thấy quảng cáo việc làm trên Internet, tôi đã nộp đơn và được chọn.
4	balance /'bæləns/ (v): làm cho cân bằng	- I try to balance work and family commitments. - Tôi cố gắng cân bằng các cam kết công việc và gia đình.
5	benefit /'benɪfɪt/ (n.) lợi ích	- Doing volunteer work has a lot of benefits. - Làm tình nguyện có rất nhiều lợi ích.
6	concerned /kən'sɜ:nd/ (a): lo lắng, quan tâm	- Many young people are concerned about community problems. - Nhiều người trẻ quan tâm đến các vấn đề cộng đồng.
7	creative /kri'eɪtɪv/ (a): sáng tạo	- He is a creative designer. - Anh ấy là một nhà thiết kế sáng tạo.
8	dedicated /'dedɪkətɪd/ (a): tận tâm, tận tụy	- She is the most dedicated doctor in our hospital. - Cô ấy là bác sĩ tận tụy nhất trong bệnh viện của chúng ta.
9	development /dɪ'veləpmənt/ (n): sự phát triển	- He made a great contribution to the development of our country. - Ông đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước chúng ta.
10	disadvantaged ,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒd/(a) thiệt thòi	- A new educational program has been set up to help disadvantaged children. - Một chương trình giáo dục mới đã được thiết lập để giúp trẻ em thiệt thòi.
11	donate /dəʊ'neɪt/ (v): cho, tặng, quyên góp	- A young businessman donated a lot of money to the charity. - Một doanh nhân trẻ đã quyên góp rất nhiều tiền cho tổ chức từ thiện.

12	excited /ɪk'saɪtɪd/(a): phấn khởi, phấn khích	- He is getting excited about his holiday. - Anh ấy đang phấn khích về kỳ nghỉ của mình.
13	experience /ɪk'spɪəriəns/(n.) kinh nghiệm	- Do you have any experience in teaching children? - Bạn có kinh nghiệm dạy trẻ con không?
14	facility /fə'sɪləti/(n.) cơ sở vật chất, trang thiết bị	- Schools and hospitals are necessary facilities. - Trường học và bệnh viện là những cơ sở vật chất cần thiết.
15	fortunate /'fɔ:tʃənət/ (a): may mắn	- He's very fortunate to have found such a nice house. - Anh ấy rất may mắn khi tìm được một ngôi nhà đẹp như vậy.
16	handicapped /'hændɪkæpt/ (a): tàn tật, khuyết tật	- We should help handicapped children. - Chúng ta nên giúp trẻ em khuyết tật.
17	helpful /'helpfl/(adj.) hữu ích, nhiệt tình	- The host family was very helpful. - Gia đình chủ nhà rất nhiệt tình.
18	helpless /'helpləs/(adj.) bất lực, vô vọng	- They are helpless victims of war. - Họ là những nạn nhân bất lực của chiến tranh.
19	invalid /ɪn'velɪd/ (n): người tàn tật, người khuyết tật, thương binh	- War invalids and the families of martyrs should be helped a lot. - Thương binh và gia đình liệt sĩ cần được giúp đỡ rất nhiều.
20	martyr /'mɑ:tə(r)/ (n): liệt sĩ	- There are many volunteer activities such as helping old people and taking care of the families of martyrs. - Có nhiều hoạt động tình nguyện như giúp đỡ người già và chăm sóc gia đình liệt sĩ.
21	meaningful /'mi:nɪŋfl/ (a): có ý nghĩa	- His job is very meaningful. - Công việc của anh ấy rất có ý nghĩa.
22	narrow-minded /'nærəʊ 'maɪndɪd/(adj.) hẹp hòi, nhỏ nhen, nông cạn	- He had been narrow-minded before he took this volunteer trip. - Cậu ấy từng là người nông cạn trước khi tham gia chuyến đi tình nguyện này.
23	non-profit /nɒn 'prɒfɪt/(adj.) phi lợi nhuận	- We are a non-profit charity organisation. - Chúng tôi là một tổ chức từ thiện phi lợi nhuận.
24	obvious /'ɒbvɪəs/ (a): rõ ràng, hiển nhiên	- It's obvious that my sister doesn't like him. - Rõ ràng là em gái tôi không thích anh ấy.
25	passionate /'pæʃənət/(adj.) đam mê, nồng nhiệt	- I am a passionate and creative person. - Tôi là một người giàu đam mê và sáng tạo.
26	patient /'peɪʃnt/ (a): kiên trì, kiên nhẫn	- Be patient with her - she's very young. - Hãy kiên nhẫn với cô ấy - cô ấy còn rất trẻ.

27	position /pə'zɪʃn/(n.) vị trí	- I'm writing to apply for the position of a volunteer guide. <i>Tôi viết thư để ứng tuyển vị trí hướng dẫn viên tình nguyện.</i>
28	priority /praɪ'ɒrəti/ (n.) ưu tiên	- Protecting the environment is our top priority. <i>Bảo vệ môi trường là ưu tiên hàng đầu của chúng ta.</i>
29	remote area /rɪ'məʊt 'eəriə/(n. phr.) vùng sâu vùng xa	- Our program aims at helping poor households in this remote area. <i>Chương trình của chúng tôi nhằm vào việc giúp đỡ các hộ nghèo ở vùng sâu vùng xa này.</i>
30	volunteer /ˌvɒlən'tiə(r)/(v.) tình nguyện	- A group of students volunteer to clean this area every Saturday. <i>Một nhóm học sinh tình nguyện dọn dẹp khu vực này vào thứ Bảy hàng tuần.</i>